Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8409.91.62

Mã HS	8409.91.62
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: / - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: / - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:00:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84099162/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12992
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12992
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12992
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,3	0,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,5	1,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	1,6	1,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12271
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12214
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12214
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12214
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12214
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12214
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12214
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E12266
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F12266
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G12266
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H12266

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I12266
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J12266
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E12267
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F12267
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G12267
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H12267
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I12267
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J12267
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12270
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12220
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12226
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12226
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12226
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12226
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12226
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12226
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12259
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12259
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12259
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12259
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12259
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12259
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12304
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12304
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12304
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12304

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12304
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12304
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12291
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12291
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12291
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12291
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12291
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12291
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12289
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12289
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12289
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12289
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12289
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12289
EVFTA	2022	2022	1,8	EV-NK!D12306
EVFTA	2023	2023	1,5	EV-NK!E12306
EVFTA	2024	2024	1,1	EV-NK!F12306
EVFTA	2025	2025	0,7	EV-NK!G12306
EVFTA	2026	2026	0,3	EV-NK!H12306
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12306
UKVFTA	2022	2022	1,8	UKV!D12305
UKVFTA	2023	2023	1,5	UKV!E12305
UKVFTA	2024	2024	1,1	UKV!F12305
UKVFTA	2025	2025	0,7	UKV!G12305
UKVFTA	2026	2026	0,3	UKV!H12305
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12281
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12281
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12281
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12281
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12281
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12281
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12281
RCEP A	2022	2022	2,7	RCEPT-A!D12289
RCEP A	2023	2023	2,4	RCEPT-A!E12289
RCEP A	2024	2024	2,1	RCEPT-A!F12289
RCEP A	2025	2025	1,8	RCEPT-A!G12289
RCEP A	2026	2026	1,5	RCEPT-A!H12289
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I12289
RCEP B	2022	2022	2,7	B!D12289
RCEP B	2023	2023	2,4	B!E12289
RCEP B	2024	2024	2,1	B!F12289
RCEP B	2025	2025	1,8	B!G12289
RCEP B	2026	2026	1,5	B!H12289
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I12289
RCEP C	2022	2022	2,7	C!D12289
RCEP C	2023	2023	2,4	C!E12289
RCEP C	2024	2024	2,1	C!F12289
RCEP C	2025	2025	1,8	C!G12289
RCEP C	2026	2026	1,5	C!H12289
RCEP C	2027	2027	1,2	C!I12289
RCEP D	2022	2022	2,7	D!D12288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	2,5	D!E12288
RCEP D	2024	2024	2,2	D!F12288
RCEP D	2025	2025	1,9	D!G12288
RCEP D	2026	2026	1,6	D!H12288
RCEP D	2027	2027	1,4	D!I12288
RCEP E	2022	2022	2,7	E!D12292
RCEP E	2023	2023	2,4	E!E12292
RCEP E	2024	2024	2,1	E!F12292
RCEP E	2025	2025	1,8	E!G12292
RCEP E	2026	2026	1,5	E!H12292
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I12292
RCEP F	2022	2022	2,7	F!D12289
RCEP F	2023	2023	2,4	F!E12289
RCEP F	2024	2024	2,1	F!F12289
RCEP F	2025	2025	1,8	F!G12289
RCEP F	2026	2026	1,5	F!H12289
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I12289
VIFTA	2024	2024	2,6	VI!F11368
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G11368
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H11368
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I11368

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.62 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.62. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8409.91.62 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12992), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.